

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN

CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SU

Mã hồ sơ:

(Nội dung đúng ở -ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống:)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Kinh tế; Chuyên ngành: Kinh tế học (Kinh tế nông lâm nghiệp/ Quản lý kinh tế)

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: BÙI THỊ MINH NGUYỆT

2. Ngày tháng năm sinh: 07/09/1975 ; Nam ; Nữ ; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán: Phường Thanh Miếu, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phòng 2608, Chung cư Vinata, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

6. Địa chỉ liên hệ:

Người nhận: Bùi Thị Minh Nguyệt

Địa chỉ: Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Lâm nghiệp

Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội

Điện thoại di động: 0913.348584

E-mail:nguyetbtm@vnuf.edu.vn; minhnguyetfuv@gmail.com

7. Quá trình công tác

- Từ tháng 11 năm 1997 đến tháng 9 năm 2007: Giảng viên Bộ môn Quản trị doanh nghiệp, Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Lâm nghiệp;

- Từ tháng 10 năm 2007 đến tháng 4 năm 2008: Giảng viên, Phó trưởng Bộ môn Quản trị doanh nghiệp, Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Lâm nghiệp;

- Từ tháng 5 năm 2008 đến tháng 6 năm 2012: Giảng viên, Trưởng Bộ môn Quản trị doanh nghiệp, Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Lâm nghiệp;

1

- Từ tháng 7 năm 2012 đến tháng 9 năm 2018: Giảng viên, Phó Trưởng Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Lâm nghiệp;

Từ tháng 10 năm 2018 đến nay: Giảng viên chính, Trưởng khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Lâm nghiệp.

Chức vụ hiện nay: Đảng ủy viên, Bí thư chi bộ Khoa, Chủ tịch công đoàn Trường, Trưởng Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Lâm nghiệp;

Chức vụ cao nhất đã qua: Trưởng Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

Cơ quan công tác hiện nay: Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Lâm nghiệp.

Địa chỉ cơ quan: Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại cơ quan: 024 33840233

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có): Không

8. Đã nghỉ hưu: chưa

9. Trình độ đào tạo

- Được cấp bằng Đại học ngày 10 tháng 5 năm 1997; số văn bằng: 22311; ngành: Lâm nghiệp, chuyên môn hóa Quản lý kinh tế; Nơi cấp bằng Đại học: Trường Đại học Lâm nghiệp, Việt Nam.
- Được cấp bằng Thạc sỹ ngày 02 tháng 11 năm 2005; số văn bằng: 00604; ngành: Kinh tế; Nơi cấp bằng Thạc sỹ: Trường Đại học Nông nghiệp 1 Hà Nội, Việt Nam.
- Được cấp bằng Tiến sỹ ngày 31 tháng 10 năm 2014; số văn bằng: 003646; ngành: Kinh tế (chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp); Nơi cấp bằng Tiến sỹ: Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Việt Nam.

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS: chưa

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HDGS cơ sở: Trường Đại học Lâm nghiệp

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HDGS ngành, liên ngành: Kinh tế

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

(I) Hướng nghiên cứu 1: Kinh tế và chính sách nông, lâm nghiệp: Chính sách đầu tư, tài chính trong nông lâm nghiệp; Liên kết kinh tế trong kinh doanh nông lâm nghiệp; chính sách phát triển rừng sản xuất, rừng đặc dụng; chính sách cho thuê môi trường rừng; chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; cơ chế tài chính cho khu bảo tồn.

(II) Hướng nghiên cứu 2: Quản trị doanh nghiệp và đổi mới doanh nghiệp nông lâm nghiệp: Trong lĩnh vực này tôi quan tâm đến các vấn đề về quản trị doanh nghiệp, hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp nông lâm nghiệp nói riêng, đổi mới quản trị doanh nghiệp nông lâm nghiệp, cổ phần hóa doanh nghiệp lâm nghiệp.

 2

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn trong 3 năm gần đây: 12 HVCH bảo vệ thành công luận văn Thạc sỹ;
- Đang hướng dẫn 4 NCS gồm có: 03 hướng dẫn chính, 01 hướng dẫn phụ ngành Kinh tế nông nghiệp.
- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: **04** đề tài
 - + Cấp Bộ: **01** đề tài NCKH cấp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
 - + Cấp cơ sở: **03** đề tài NCKH cấp cơ sở.
- Thành viên 07 đề tài: 02 đề tài cấp Nhà nước; 05 đề tài cấp Bộ và tương đương; 29 nhiệm vụ tư vấn với các tổ chức trong nước và quốc tế.
- Thành viên Tổ xây dựng văn bản pháp luật của ngành Lâm nghiệp: Thông tư 32; Tham gia nghiên cứu, tư vấn xây dựng Luật Lâm nghiệp, Nghị định 156/NĐ-CP.
- Đã công bố **53** bài báo khoa học, trong đó **12** bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín trong đó có **03** bài là tác giả chính số [36], [41], [48]. Đã xuất bản **10** báo cáo khoa học (kỷ yếu Hội thảo trong nước và quốc tế và báo cáo chuyên đề).
 - Số lượng sách đã xuất bản **9** tài liệu gồm:
 - + **03** giáo trình môn học;
 - + **04** sách tham khảo (02 sách NXB uy tín trong nước và 02 sách NXB quốc tế);
 - + **02** sách chuyên khảo.
 - Chủ trì các chương trình hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV, hỗ trợ pháp lý cho DNNVV, đào tạo hợp tác xã, bồi dưỡng theo chuẩn chức danh nghề nghiệp quản lý bảo vệ rừng viên.
 - Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế:

Liệt kê không quá 5 công trình KH tiêu biểu nhất

1. **Bùi Thị Minh Nguyệt** (2017-2018), Nghiên cứu, đánh giá thực trạng các mô hình làm cơ sở đề xuất chính sách cho thuê môi trường rừng ở Việt nam, Đề tài cấp Bộ NN&PTNT.

2. **Bùi Thị Minh Nguyệt**, Trần Quang Bảo (Đồng chủ biên), Nguyễn Minh Đạo, Đào Lan Phương, Nguyễn Trọng Cường (2020), Cơ sở khoa học và thực tiễn về cơ chế tài chính bền vững trong hoạt động kinh doanh và DVDLST tại các VQG và KBTTN ở Việt Nam, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

3. **Bùi Thị Minh Nguyệt**, Đào Lan Phương, Nguyễn Thị Hồng Thanh (2024), Tự chủ tài chính tại các Vườn quốc gia trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Thực trạng và giải pháp, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 324, tháng 6.2024: 81-90.

4. **Bùi Thị Minh Nguyệt** (2018), Giải pháp huy động nguồn tài chính cho phát triển rừng sản xuất ở Việt Nam – Trường hợp nghiên cứu điển tại tỉnh Hòa Bình, Đề tài cấp cơ sở.



5. **Bùi Thị Minh Nguyệt**, Huyen V.N., Oanh T.T.K., Phuong N.T.M., Hang N.P.T., Uan T.B. (2020), Operations management and performance: A mediating role of green supply chain management practices in MNCs. Bài báo đăng trên tạp chí Polish Journal of Management Studies (SCOPUS (Q3) Web of Sciences).

15. Khen thưởng

- Bằng khen của Chính phủ (2013), Bằng khen của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT (2010, 2017), Bằng khen Công đoàn ngành NN&PTNT (2014), Bằng khen của Tổng liên đoàn LĐVN (2015), Bằng khen Đảng ủy khối các trường ĐH, CĐ Hà nội (2014).
- Danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp Bộ (2011); Chiến sĩ thi đua cơ sở Trường Đại học Lâm nghiệp (2011- nay).

16. Kỹ luật: không

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Trong suốt 26 năm công tác tại Trường Đại học Lâm nghiệp với nhiều nhiệm vụ được phân công khác nhau như giảng viên, Phó trưởng Bộ môn, Trưởng Bộ môn, Phó Trưởng Khoa, Trưởng Khoa, Chủ tịch HĐKH ĐT Khoa, ứng viên xin tự đánh giá bản thân dựa vào các tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo như sau:

- *Về chính trị tư tưởng:* Tôi luôn chấp hành tốt các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, luôn giữ vững lập trường, tư tưởng, phẩm chất chính trị của người Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam. Tôi luôn có ý thức tự rèn luyện, tu dưỡng đạo đức, phẩm chất về chuyên môn nghiệp vụ theo quy định của Nhà nước.

- *Về chuyên môn:* Tôi luôn cố gắng, chủ động nâng cao trình độ chuyên môn để phục vụ tốt cho công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học, tích cực tham gia các hoạt động nghiên cứu, tư vấn để tăng cường chuyên môn và sử dụng chuyên môn phục vụ cho sự phát triển của ngành. Tăng cường mở rộng các quan hệ hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu khoa học giữa Khoa với các đối tác và doanh nghiệp.

- *Về công tác giảng dạy:* Với 24 năm giảng dạy đại học, tôi luôn không ngừng học hỏi, chủ động cập nhật kiến thức, đổi mới phương pháp giảng dạy, tham gia các khóa đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn. Hàng năm, tôi luôn hoàn thành kế hoạch giảng dạy với kết quả và chất lượng cao, nhận được phản hồi tích cực của người học. Khi được phân công hướng dẫn học viên cao học, nghiên cứu sinh tôi đều cố gắng hoàn thành tốt nhiệm vụ, đưa ra các hướng nghiên cứu mới, luôn động viên, giúp đỡ học viên hoàn thành luận văn, luận án với chất lượng tốt nhất và đúng thời hạn.

- *Về nghiên cứu khoa học:* Để phục vụ cho chuyên môn tôi tích cực tham gia NCKH, hàng năm đều vượt định mức NCKH. Tôi đã tham gia nhiều đề tài các cấp gồm cả đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ và cấp cơ sở, trong đó chủ trì 01 đề tài cấp Bộ và 03 đề tài cấp cơ sở. Ngoài ra tôi tham gia với vai trò tư vấn cho nhiều chương trình, nhiệm vụ của các tổ chức trong và ngoài nước phục vụ xây dựng chính sách của ngành Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn. Tôi đã công bố 53 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước; chủ biên, đồng chủ biên 3 giáo trình, 2 sách chuyên khảo, 4 sách tham khảo để phục vụ giảng dạy tại Trường Đại học Lâm nghiệp và phục vụ cho nghiên cứu. Ngoài ra, tôi tích cực hỗ trợ giảng viên trẻ và sinh viên tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học.

- *Về phát triển cộng đồng:* Bên cạnh hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học, tôi luôn quan tâm đến công tác phát triển cộng đồng thông qua các hoạt động liên kết, phối hợp với các cá nhân, doanh nghiệp trong hoạt động tập huấn, trải nghiệm thực tế, tư vấn cho doanh nghiệp. Trong những năm gần đây tôi đã phối hợp với Cục phát triển doanh nghiệp – Bộ Kế hoạch và đầu tư, Vụ Quản lý doanh nghiệp, Cục Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tập huấn về quản trị doanh nghiệp, quản trị Hợp tác xã, đào tạo chuyên môn cho nhà quản trị doanh nghiệp, tư vấn cho các Vườn quốc gia trong phát triển du lịch sinh thái, phát triển sinh kế cộng đồng vùng đệm.

- *Về công tác khác:* Ngoài ra tôi còn tham gia công tác Đánh giá Chương trình đào tạo, Xây dựng đề án mở ngành đào tạo bậc tiến sỹ (ngành Quản lý kinh tế), bậc thạc sỹ (ngành Quản lý kinh tế), bậc đại học (ngành Công tác xã hội, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Tài chính – Ngân hàng, Logistics và quản trị chuỗi cung ứng), tham gia làm công tác kiểm định và rà soát chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kinh tế, CTXH, QTDVĐL&LH,..... Bên cạnh các hoạt động chuyên môn, tôi còn tham gia đầy đủ các hoạt động phong trào và công tác đoàn thể của đơn vị cũng như Nhà trường.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: 24 năm

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ:

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS đã hướng dẫn	Số đề án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức
		Chính	Phụ			ĐH	SĐH	
1	2018-2019	01	01	3	0	120	420	540/825,6/155
2	2019-2020	0	0	3	01	90	330	420/630,2/155
3	2020-2021	01	0	3	0	135	555	690/915,5/155
03 năm học cuối								
5	2021-2022	0	0	3	01	135	345	480/582,6/155
6	2022-2023	0	0	3	0	180	390	570/758,2/155
7	2023-2024	1	0	3	0	165	240	405/500,9/155

Ghi chú:

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

3. Ngoại ngữ:

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài: Không

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

Ngành: Ngôn ngữ Anh; Nơi cấp bằng ĐH: Trường Đại học mở Hà Nội, Việt Nam, bằng cử nhân, được cấp ngày 08 tháng 4 năm 2019.

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài: Không

d) Đối tượng khác: Không

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): C

4. Hướng dẫn NCS, HVCH đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

TT	Họ tên NCS hoặc HVCH	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH	Chính	Phụ			
I Hướng dẫn NCS								
1	Nguyễn Hữu Hà	x		x		27/04/2018 đến nay	Trường ĐHLN	
2	Nguyễn Thị Hồng Thanh	x			x	27/04/2018 đến nay	Trường ĐHLN	
3	Nguyễn Thanh Hiếu	x		x		07/05/2021 đến nay	Trường ĐHLN	
4	Hoàng Văn Chất	x		x		03/08/2023 đến nay	Trường ĐHLN	
II Hướng dẫn HVCH								
1	Nguyễn Viết Tâm		x	x		29/05/2020-31/12/2020	Trường ĐHLN	Quyết định số 2511/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 31/12/2020
2	Bùi Thị Thu		x	x		29/05/2020-31/12/2020	Trường ĐHLN	Quyết định số 2511/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 31/12/2020

TT	Họ tên NCS hoặc HVCH	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HV CH	Chính	Phụ			
3	Ngô Văn Tuyên		x	x		29/05/2020- 31/12/2020	Trường ĐHLN	Quyết định số 2511/QĐ-ĐHLN- ĐTSDH ngày 31/12/2020
4	Hà Thị Duy		x	x		28/05/2021- 30/6/2022	Trường ĐHLN	Quyết định số 1455/ QĐ- ĐHLN- Đ.TSDH ngày 30/06/2022;
5	Hà Thị Hân		x	x		28/05/2021- 30/6/2022	Trường ĐHLN	Quyết định số 1455/ QĐ- ĐHLN- ĐTSDH ngày 30/06/2022.
6	Bùi Văn Hòa		x	x		28/05/2021- 30/6/2022	Trường ĐHLN	Quyết định số 484/ QĐ- ĐHLN- ĐTSDH ngày 11/03/2022.
7	Vũ Hồng Thanh		x	x		20/12/2022- 16/08/2023	Trường ĐHLN	Quyết định số 1172/ QĐ- ĐHLN- ĐTSDH ngày 16/08/2023.
8	Nguyễn Văn Bình		x	x		20/12/2022- 16/08/2023	Trường ĐHLN	Quyết định số 1172/ QĐ- ĐHLN- ĐTSDH ngày 16/08/2023.
9	Trần Kim Hồng		x	x		20/12/2022- 25/10/2023	Trường ĐHLN	Quyết định số 1643/ QĐ- ĐHLN- ĐTSDH ngày 25/10/2023.
10	Nguyễn Quang Đoàn		x	x		11/04/2023- 04/03/2024	Trường ĐHLN	Quyết định số 253/ QĐ- ĐHLN- ĐTSDH ngày 04/03/2024.
11	Đỗ Nhật Khánh		x	x		11/04/2023- 04/03/2024	Trường ĐHLN	Quyết định số 253/ QĐ- ĐHLN- ĐTSDH ngày 04/03/2024.
12	Phạm Thị Tiến		x	x		11/04/2023- 04/03/2024	Trường ĐHLN	Quyết định số 253/ QĐ- ĐHLN- ĐTSDH ngày 04/03/2024.

Ghi chú: Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

T T	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phần biên soạn (từ trang ... đến trang)	Xác nhận của cơ sở GDĐH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)
I Trước khi được công nhận TS							
1	Quản lý trang trại	GT	NXB Nông nghiệp, 2014	2	Đồng chủ biên	Chương 2- 5 (trang 38-143)	
https://drive.google.com/file/d/1PUwvLUJhQ6a2-IjiMC0S6cGGDWP7YBI8/view?usp=sharing							
II Sau khi được công nhận TS							
2	Kinh doanh bất động sản	GT	NXB Khoa học Kỹ thuật, 2021	1	Chủ biên		Số 31/GCN-ĐHLN-ĐT ngày 2/5/2024
https://drive.google.com/file/d/1P_CDldy1-Bq9KgZ0Vr80WNjdCWpdkiud/view?usp=sharing							
3	Thương mại điện tử	GT	NXB Khoa học Kỹ thuật, 2023	4	Chủ biên	Chương 1 (trang 12-48)	Số 31/GCN-ĐHLN-ĐT ngày 2/5/2024
https://drive.google.com/file/d/1PZBCVkhsoLzTLiKXPxWLGDFpX6STpwgn/view?usp=sharing							
4	Sổ tay Pháp lý Lâm nghiệp hỗ trợ cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa	TK	NXB Tài chính, 2020	3	Chủ biên		Số 385 /GCN-ĐHLN-ĐT ngày 24/6/2024
https://drive.google.com/file/d/1PH32dCuRTjsNGwZiniL1KE3LJuS_x57g/view?usp=sharing							
5	Sổ tay hỗ trợ pháp lý cho cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa	TK	NXB Tài chính, 2020	7	Chủ biên		Số 384/GCN-ĐHLN-ĐT ngày 24/6/2024
https://drive.google.com/file/d/1PLICMrLP0PAQcWrcAeV-skNQ_v2HHdlm/view?usp=sharing							
6	Cơ chế tài chính bền vững trong hoạt động kinh doanh và dịch vụ DLST tại các VQG và KBTTN ở Việt Nam	CK	NXB Khoa học Kỹ thuật, 2020	5	Đồng chủ biên	Chương IV, tham gia biên soạn chương II, III.	Số 45/GCN-ĐHLN-ĐT ngày 13/5/2024
https://drive.google.com/file/d/1cZD0Znb-E1crWby_jNICxbGZdlZiWgvZ/view?usp=sharing							
7	Thuê môi trường rừng ở Việt nam: Từ chính sách tới thực tiễn	CK	NXB Khoa học Kỹ thuật, 2024	4	Đồng chủ biên	Chương I, IV, tham gia biên soạn chương II,III	Số 31/GCN-ĐHLN-ĐT ngày 2/5/2024
https://drive.google.com/file/d/1PXaWdKbHqQlFCu7KoX1ED0d8PDK5nco6/view?usp=sharing							

8	<p>Opportunities and challenges in mobilizing finance to implement Vietnam's Forestry Development Strategy for 2006-2020</p> <p>Bản tiếng Việt: Cơ hội và thách thức trong huy động tài chính thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020</p>	TK	Center for International Forestry Research (CIFOR), 2018	6	Thành viên	<p>ISBN: 978-602-387-082-0 DOI: 10.17528/cifor/007081</p> <p>ISBN: 978-602-387-092-9 DOI: 10.17528/cifor/007233</p>
<p>English: https://doi.org/10.17528/cifor/007081 Tiếng Việt: https://doi.org/10.17528/cifor/007233</p>						
9	<p>Review of PA financial status in Viet Nam: 'self-financing' needs, options & ways forward</p> <p>Bản tiếng Việt: Đánh giá hiện trạng tài chính của Khu bảo tồn ở Việt Nam: các nhu cầu, lựa chọn và bước đi tiếp theo để thực hiện cơ chế tự chủ tài chính.</p>	TK	Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH, 2021	4	Thành viên	<p>Tài liệu được tài trợ bởi Chương trình Bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái rừng tại Việt Nam – Tổ chức GIZ (tháng 7/2021)</p>
<p>https://drive.google.com/file/d/1PglgvP3xyqBhuLa111yn0mPVTMVYwoPA/view?usp=sharing</p> <p>https://snrd-asia.org/wp-content/uploads/2021/12/Policy-Brief-on-self-financing_EN.pdf</p>						

Trong đó: Số lượng sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau TS: 02

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN/TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
I Trước khi được công nhận TS					
1	Một số giải pháp góp phần thúc đẩy mối liên kết giữa Nhà nước, doanh nghiệp, nông dân và nhà khoa học trong kinh doanh rừng tại khu vực trung du miền núi phía bắc Việt Nam.	CN	Đề tài cấp cơ sở Trường ĐHLN (QĐ số 193/QĐ-ĐHLN- KHCN & HTQT)	2009	1/12/2009 Xếp loại: Khá
2	Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm hoàn thiện chính sách cho thuê rừng tại các Vườn quốc gia ở khu vực phía Bắc Việt Nam – Nghiên cứu điểm tại VQG Ba Vì và Tam Đảo.	CN	Đề tài cấp cơ sở Trường ĐHLN (QĐ số 303/QĐ-ĐHLN- KHCN& HTQT)	2011	14/12/20 Xếp loại: Giỏi
II Sau khi được công nhận TS					
3	Nghiên cứu, đánh giá thực trạng các mô hình làm cơ sở đề xuất chính sách cho thuê môi trường rừng ở Việt nam.	CN	Đề tài cấp Bộ NN&PTNT (QĐ số 04/HĐ-NNPTNT - ĐTKHCN)	2017-2018	12/04/2019; Xếp loại: Đạt
4	Giải pháp huy động nguồn tài chính cho phát triển rừng sản xuất ở Việt Nam – Trường hợp nghiên cứu điểm tại tỉnh Hòa Bình.	CN	Đề tài cấp cơ sở Trường ĐHLN (QĐ số 738/QĐ- ĐHLN- KHCN)	2018	17/12/2018 Xếp loại: Giỏi

Đề tài tham gia với vai trò thành viên chính:

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN/TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
I Trước khi được công nhận TS					
1	Nghiên cứu chế độ ngập nước thích hợp đảm bảo phòng chống cháy rừng và duy trì sự phát triển của rừng Tràm ở hai VQG U Minh Thượng và U Minh Hạ.	TVC	Đề tài cấp Nhà nước; 9639/KQNC 2013-02— 089/KQNC	2011-2012	6/12/2012 Xếp loại: Đạt
2	Nghiên cứu các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các công ty lâm nghiệp đang hoạt động theo Luật doanh nghiệp. hiệu quả sản xuất kinh doanh.	TK	Đề tài cấp Bộ NN&PTNT	2009-2010	24/3/2010 Kết quả: Khá
3	Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về cổ phần hóa công ty lâm nghiệp, Đề tài cấp Bộ.	TK	Đề tài cấp Bộ NN&PTNT	2010-2011	28/12/2012 Kết quả: Giỏi

4	Nghiên cứu chính sách nhằm quản lý và sử dụng bền vững rừng phòng hộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu.	TVC	Đề tài cấp Bộ NN&PTNT	2012-2013	25/11/2013 Kết quả: Khá
II Sau khi được công nhận TS					
5	Nghiên cứu, đề xuất giải pháp nhằm ổn định sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân trên đất lâm nghiệp ở Tây Nguyên.	TVC	Đề tài cấp Nhà nước; 2020-02-877/KQNC	2019-2020	25/11/2022 Xếp loại: Đạt
6	Nghiên cứu đề xuất cơ chế tài chính bền vững trong hoạt động kinh doanh và dịch vụ du lịch sinh thái tại các VQG và Khu BTTN ở Việt Nam.	TVC	Đề tài cấp Bộ NN&PTNT	2019-2020	11/6/2020 Kết quả: Đạt
7	Giải pháp phát triển liên kết sản xuất và kết nối tiêu thụ một số sản phẩm nông sản chủ lực và tiềm năng trên địa bàn tỉnh đến năm 2030.	TVC	Đề tài cấp tỉnh	2023-2024	Đang thực hiện

Chú ý các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; MM: viết một mình; CB: Chủ biên; phân ứng viên biên soạn đánh dấu từ trang ... đến trang ... (ví dụ: 17-56; 145 - 329); CT: chương trình; ĐT: đề tài; CN.CT: Chủ nhiệm chương trình; PCN.CT: Phó chủ nhiệm chương trình; TK.CT: Thư ký chương trình; CN: Chủ nhiệm đề tài.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố:

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

- Bài báo khoa học:

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
I TRƯỚC KHI ĐƯỢC CÔNG NHẬN TS								
1.	Nghiên cứu rủi ro và quản lý rủi ro của các hộ nông dân miền núi huyện Lương Sơn – Hòa Bình	01	x	Tạp chí NN&PTNT ISSN 0866-7020			Số 12; Trang 35-37	12/2005
https://drive.google.com/file/d/1JysmU_R3fXMALvDPd-0URhcEGnrMQIV3/view?usp=sharing								
2.	Thuê môi trường rừng đặc dụng để phát triển du lịch sinh thái tại VQG Ba Vì – Thực trạng và giải pháp	01	x	Tạp chí NN&PTNT ISSN 0866-7020			Số 11; Trang 130-137	11/2011
https://drive.google.com/file/d/1K32cQES_3AR6jC4xCfYWg4Hxhya_w9/view?usp=sharing								

3.	Giải pháp phát triển du lịch sinh thái bền vững tại VQG Ba Vì	01	x	Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp ISSN 1859-3828			Số 1; Trang 148-160	1/2012
https://journal.vnuf.edu.vn/vi/article/view/1523								
4.	Tác động của chính sách cho thuê môi trường rừng tại VQG Ba Vì – Hà Nội và những gợi ý hoàn thiện về chính sách	02	x	Tạp chí Kinh tế phát triển ISSN 1859-0012			Số 189 (II); Trang 17-24	2013
https://dlib.neu.edu.vn/handle/NEU/37833?mode=simple								
5.	Giải pháp phát triển du lịch sinh thái tại Vườn quốc gia Tam Đảo	01	x	Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp ISSN 1859-3828			Số 2; Trang 120-129	2013
https://journal.vnuf.edu.vn/vi/article/view/1426								
6.	Nghiên cứu các hình thức khai thác dịch vụ môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái tại VQG Ba Vì – Hà Nội	02	x	Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp ISSN 1859-3828			Số 4; Trang 82-89	2013
https://journal.vnuf.edu.vn/vi/article/view/1447/1328								
II SAU KHI ĐƯỢC CÔNG NHẬN TS								
7.	Định giá giá trị dịch vụ DLST theo phương pháp định giá ngẫu nhiên.	03	x	Tạp chí NN&PTNT ISSN 1859-4581			Số 11; Trang 46-54	11/2014
https://drive.google.com/file/d/1KNZ7xY6bwQimUQc023xZLVx0kvn0QFSJ/view?usp=sharing								
8.	Thách thức trong việc nâng cao hiệu quả SXKD tại công ty TNHH MTV lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình.	03	x	Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp ISSN 1859-3828			Số 3; Trang 138-144	2015
https://journal.vnuf.edu.vn/vi/article/view/1308								
9.	Giải quyết vấn đề đất đai trong quá trình sắp xếp, đổi mới các Công ty lâm nghiệp – nghiên cứu tại công ty TNHH MTV lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình.	01	x	Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp ISSN 1859-3828			Số 10; Trang 149-155	2015
https://drive.google.com/file/d/1M9pg6hoFPJelkny-1MXHEX5Z7JevUscu/view?usp=sharing								

10.	Thương mại Việt Nam – Trung Quốc: Thực trạng và giải pháp.	03	x	Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp ISSN 1859-3828			Số 2; Trang 173-180	2016
https://journal.vnuf.edu.vn/vi/article/view/1206								
11.	Phát triển nông nghiệp Việt nam trong bối cảnh hội nhập.	02	x	Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp ISSN 1859-3828			Số 4/2016; Trang 141- 150	2016
https://journal.vnuf.edu.vn/vi/article/view/1146								
12.	Giải pháp phát triển HTX nông nghiệp tại huyện Gia Bình – Bắc Ninh.	2	x	Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp ISSN 1859-3828			Số 10; Trang 174-182	10/2016
https://drive.google.com/file/d/1KPB5BKb6s05NxtG1GbJ2LJyz4OlBPgb3/view?usp=sharing								
13.	Những vấn đề cần sửa đổi liên quan đến nội dung giao rừng, cho thuê rừng trong Luật Bảo vệ và PTR năm 2004.	02	X	Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp ISSN 1859-3828			Số 3; Trang 168-173	2017
https://journal.vnuf.edu.vn/vi/article/view/1328								
14.	Giải pháp ổn định thu nhập cho hộ nông dân sau thu hồi đất tại Khu công nghiệp Lương Sơn – Hòa Bình.	02	X	Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp ISSN 1859-3828			Số 20/10; Trang 151- 159	10/2017
https://journal.vnuf.edu.vn/vi/article/view/1048								
15.	Phát triển xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.	01	X	Tạp chí Con số và Sự kiện ISSN 0866-7322			Số 9; Trang 18-20, 35	2017
https://consosukien.vn/tap-chi.htm								
16.	Ứng dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá trong việc đánh giá sự hài lòng của du khách đối với dịch vụ du lịch sinh thái tại Vườn quốc gia Cát Tiên.	02		Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp ISSN 1859-3828			Số 6; Trang 166-175	2017
https://journal.vnuf.edu.vn/vi/article/view/1031								



17.	Hoàn thiện công tác quản lý nguồn vốn ODA tại Trung tâm quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	02	x	Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp ISSN 1859-3828			Số 01; Trang 211-218	2018
https://journal.vnuf.edu.vn/vi/article/view/999								
18.	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ DLST tại khu du lịch sinh thái Thác Mai – Bàu nước sôi.	02	x	Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp ISSN 1859-3828			Số 3; Trang 46-54	2018
https://journal.vnuf.edu.vn/vi/article/view/923								
19.	Mức độ bền vững về tài chính của các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam: thực trạng và một số khuyến nghị.	04		Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp ISSN 1859-3828			Số 3; Trang 63-73	2018
https://journal.vnuf.edu.vn/vi/article/view/929								
20.	Chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam – cơ hội thu hút nguồn tài chính cho bảo vệ và phát triển rừng.	01	x	Tạp chí Kinh tế và Quản lý ISSN 1859-4565			Số 26; Trang 32-37	6/2018
https://drive.google.com/file/d/1KmdnXHe6QOK8Txj08vlNUHAV5E_BEStF/view?usp=sharing								
21.	Kinh nghiệm cho thuê môi trường rừng và những gợi ý chính sách.	01	x	Tạp chí Kinh tế và Dự báo ISSN 1859-4972			Số 22; Trang 46-48	8/2018
https://kinhtevadubao.vn/gioi-thieu-tap-chi-kinh-te-va-du-bao-so-22-698-17736.html								
22.	Đánh giá sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ tín dụng của ngân hàng Agribank – chi nhánh Định quán – Đồng Nai.	02	x	Tạp chí Kinh tế và Quản lý ISSN 1859-4565			Số 28; Trang 54-62	12/2018
https://drive.google.com/file/d/1L70C21om74sOIdsvaN-XkZvsDlwLu0i-/view?usp=sharing								
23.	Các yếu tố ảnh hưởng tới mức sẵn lòng đầu tư phát triển rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.	06	x	Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp ISSN 1859-3828			Số 2/2019; Trang 158- 167	2/2019
https://journal.vnuf.edu.vn/vi/article/view/854								

24.	Nâng cao hiệu quả cho thuê môi trường rừng tại các VQG ở Miền Bắc Việt Nam.	03	x	Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp ISSN 1859-3828			Số 3/2019; Trang 183-190	3/2019
https://journal.vnuf.edu.vn/vi/article/view/820								
25.	Thuê môi trường rừng ở Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị chính sách.	01	x	Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp ISSN 1859-3828			Số 5/2019; Trang 151-157	5/2019
https://journal.vnuf.edu.vn/vi/article/view/680								
26.	Chính sách tài chính trong hoạt động kinh doanh và dịch vụ DLST tại các VQG, KBTTN ở Việt Nam: Những vấn đề đặt ra.	5		Tạp chí NN&PTNT ISSN 1859-4581			Số 6/2019; Trang 127-134	6/2019
https://drive.google.com/file/d/1LHoyr7uXOa7U153btZp1PomnGbOcXc0h/view?usp=sharing								
27.	Thực trạng sản xuất nông nghiệp trên đất lâm nghiệp khu vực Tây nguyên	04		Tạp chí NN&PTNT ISSN 1859-4581			Số 7/2019; Trang 151-158	7/2019
https://sti.vista.gov.vn/tw/Pages/tai-lieu-khcn.aspx?ItemID=276823								
28.	The economic and environmental performances of agroforestry land – use models in Dak Nong province.	05	x	Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp E-ISSN 2615-9368			Số 8/2019; Trang 157-164	8/2019
https://journal.vnuf.edu.vn/en/article/view/744								
29.	Thực trạng thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các Vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên.	05		Tạp chí Tài chính ISSN 2615-8973			Số 8/2019; Trang 57-59	8/2019
https://epaper.tapchitaichinh.vn/2019/2019TCTCT8K2/mobile/index.html https://tapchitaichinh.vn/thuc-trang-thuc-hien-co-che-tu-chu-tai-chinh-tai-cac-vuon-quoc-gia-khu-bao-ton-thien-nhien.html								
30.	Thực trạng và cơ hội phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Nghệ An.	04		Tạp chí Nông Nghiệp và PTNT ISSN 1859-4581			Số 24/2019; Trang 140-146	2019
https://drive.google.com/file/d/1RP0fZyyZly5Os1gzJp3PVfbnjdAaWtEM/view?usp=sharing								

31.	Giải pháp tạo lập cơ chế tài chính bền vững trong hoạt động kinh doanh và dịch vụ DLST tại các VQG/KBTTN ở Việt nam.	06		Tạp chí Kinh tế và Dự báo ISSN 1859-4972		Số (36); Trang 146-150	12/2019
https://kinhtevadubao.vn/gioi-thieu-tap-chi-kinh-te-va-du-bao-so-36-718-17698.html							
32.	Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thu ngân sách huyện: Nghiên cứu điểm tại huyện Vân Đồn, Quảng Ninh.	03		Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp ISSN 1859-3828		Số 1/2020; Trang 133-143	2020
https://journal.vnuf.edu.vn/vi/article/view/777							
33.	Kinh doanh du lịch sinh thái tại các khu rừng đặc dụng ở Việt Nam – Thực trạng và giải pháp.	4	x	Tạp chí Kinh tế và Dự báo ISSN 0866-7120		Số 18; Trang 158-161	6/2020
https://kinhtevadubao.vn/gioi-thieu-tap-chi-kinh-te-va-du-bao-so-18-736-17675.html							
34.	Nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ BV&PTR Việt Nam.	2	x	Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp ISSN 1859-3828		Số 4/2020; Trang 158-164	2020
https://journal.vnuf.edu.vn/vi/article/view/761							
35.	Forest Cover Change, Households' Livelihoods, Trade-Offs, and Constraints Associated with Plantation Forests in Poor Upland-Rural Landscapes: Evidence from North Central Vietnam.	19		Forests ISSN: 1999-4907	SCOPUS; SCIE IF: 2.9; Q1 (Forestry)	Vol:11 (5), 548	2020
https://www.mdpi.com/1999-4907/11/5/548							
https://doi.org/10.3390/f11050548							
36.	Operations management and performance: A mediating role of green supply chain management practices in MNCs.	06	x	Polish Journal of Management Studies ISSN 2081 – 7452	SCOPUS (Q3) Web of Sciences	Vol. 22 (2); Trang 309-323	2020
https://pjms.zim.pcz.pl/resources/html/article/details?id=211701							
DOI: 10.17512/pjms.2020.22.2.21							

37.	Thực trạng và giải pháp phát triển Hội trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn – từ góc nhìn của lợi thế so sánh.	02		Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp ISSN 1859-3828			Số 5/2021; Trang 175-182	2021
https://journal.vnuf.edu.vn/vi/article/view/427								
38.	Vai trò của liên kết trong sản xuất nông nghiệp - nhìn từ mô hình phát triển cây bưởi ở huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình	04		Tạp chí Kinh tế và Dự báo ISSN 1859-4972			Số 35; Trang 76-78	12/2021
https://kinhtevadubao.vn/gioi-thieu-tap-chi-kinh-te-va-du-bao-so-35-789-20725.html								
39.	Aboveground biomass and carbon stock of Rhizophora apiculata forest in Ca Mau, Vietnam.	06		Biodiversitas ISSN 1412-033X eISSN: 2085 - 4722	SCOPUS (Q2); IF: 1.32 H-index: 27 Web of Science		Vol. 23; 403-414	2021
https://smujo.id/biodiv/article/view/10092 DOI https://doi.org/10.13057/biodiv/d230142								
40.	Households' Willingness – to – Pay to Reduce the Use of Plastic Bags: Case Study in Viet Nam,	06		Journal of Environmental Protection P-ISSN 2152-2197 E-ISSN 2152-2219	Scientific Research IF: 1.15		Vol. 13: 289-298	2022
https://doi.org/10.4236/jep.2022.133018								
41.	Economic Impact of Climate Change on Agriculture: A Case of Vietnam	07	x	AgBioForum ISSN 1522936X	SCOPUS (Q2); IF: 3.2 H- INDEX 44		Vol. 24 No. 1: 1-12	2022
https://agbioforum.org/menuscript/index.php/agb/article/view/72								
42.	Applying responsibility accounting in Vietnamese firms	05		International Journal of Health Sciences ISSN 2550696X, 25506978	SCOPUS, H- Index 7		Vol. 6 (S2); 1936–1944.	2022
https://sciencescholar.us/journal/index.php/ijhs/article/view/5418 https://doi.org/10.53730/ijhs.v6nS2.5418								

43.	Impact of Trained Human Resources, Adoption of Technology and International Standards on the Improvement of Accounting and Auditing Activities in the Agricultural Sector in Viet Nam	07		AgBioforum ISSN 1522936X	SCOPUS (Q2); IF: 3.2 H- INDEX 44		Vol.24(1): 59-71	2022
https://agbioforum.org/article-view/?id=79								
44.	Performance of agricultural cooperatives led by women in Viet Nam	5		International Journal of Health Sciences ISSN 2550-696X	SCO PUS, H- Index 7		Vol. 6(S2): 15081– 15092	9/2022
https://sciencescholar.us/journal/index.php/ijhs/article/view/8990/5710 https://doi.org/10.53730/ijhs.v6nS2.8990								
45.	Thực trạng và nguyên nhân suy giảm diện tích rừng khộp ở Tây Nguyên	8		Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp ISSN 1859-3828			Số 4/2022; Trang 65-77	2022
46.	Tổ chức sản xuất gỗ nguyên liệu theo nguyên tắc kinh tế tuần hoàn tại vùng Đông Bắc	5		Tạp chí Kinh tế và Dự báo ISSN 1859-4972			Số 16; Trang 52-55	6/2022
https://kinhtevadubao.vn/gioi-thieu-tap-chi-kinh-te-va-du-bao-so-16-806-23040.html								
47.	The Influence of social capital on start-up ability of rural labor in Nghe an Province, Vietnam.	5		Central European Management Journal ISSN 2658-0845 E-ISSN 2658-2430	Tạp chí Quốc tế		Vol. 31 (2); 1-10	2023
https://journals.kozminski.cems-j.com/index.php/pl_cemj/article/view-2023/02_01.html								
48.	The role of agriculture growth, technological innovation, and forest cover toward economic development: Evidence from Vietnam	6	x	AgBioForum ISSN 1522936X	SCOPUS (Q2); IF: 3.2 H- INDEX 44		Vol.25 (1): 87-96	2023
https://agbioforum.org/manuscript/index.php/agb/article/view/210/126 https://agbioforum.org/article-view/?id=210								

49.	Willingness to pay and factors affecting willingness to pay of households for waste collection services in Tien Yen District, Quang Ninh Province	6		Central European Management Journal ISSN 2658-0845 E-ISSN 2658-2430	Tap chí Quốc tế		Vol.31 (3): 99-107	2023
https://journals.kozminski.cems-j.com/index.php/pl_cemj/pdf/2023/03_99.pdf								
50.	Cơ chế tài chính bền vững cho hệ thống rừng đặc dụng ở Việt Nam	4		Tap chí KH&CN Lâm nghiệp ISSN 1859-3828			Số 4/2023 (12), 127-136	2023
https://journal.vnuf.edu.vn/vi/article/view/145								
51.	Increasing Women's Access to Agribusinesses and Improvement in Financial Resources through Micro-Credit Enhance Forestry and Agricultural Business in Vietnam	6	x	Social Space Journal (Przestrzeń Społeczna) ISSN 2084-1558 E-ISSN 2084-1558	SCOPUS (Q2) H-Index: 6		Vol 23 (01): 429-449	2023
https://socialspacejournal.eu/article-page/?id=197								
https://socialspacejournal.eu/menu-script/index.php/ssj/article/view/197/87								
52.	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	2	x	Tap chí Kinh tế và Dự báo ISSN 1859-4972			Số 10; Trang 165-168	5/2024
https://kinhtevadubao.vn/gioi-thieu-tap-chi-kinh-te-va-du-bao-so-10-874-28899.html								
53.	Tự chủ tài chính tại các Vườn quốc gia trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Thực trạng và giải pháp	3	x	Tap chí Kinh tế và Phát triển ISSN 1859-0012			Số 324; Trang 81-90	6/2024
https://drive.google.com/file/d/1AzzhPNfIAOpGY7gcuRDFzwBjIfpZJyX/view?usp=sharing								
https://drive.google.com/file/d/1B2f_AKGi5-fc4PcncpAq4H4JnERCaFID/view?usp=sharing								

- Báo cáo khoa học:

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
II TRƯỚC KHI CÔNG NHẬN TS								
II SAU KHI ĐƯỢC CÔNG NHẬN TS								
1	Giải pháp nâng cao giá trị gia tăng chuỗi cung ứng rau quả trên địa bàn Hà Nội trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế	02		NXB Dân Trí ISBN 978-6046 708230			Số 6; Trang 170-183	6/2017
https://drive.google.com/file/d/1hbsPLyo-dcRYGMAvJvdEHOjBbg0yIEos/view?usp=sharing								
2	<u>Bản tiếng Anh:</u> The role of Payment for Forest Environmental Services (PFES) in financing the forestry sector in Vietnam. <u>Bản tiếng Việt:</u> Vai trò của chi trả dịch vụ môi trường rừng trong hỗ trợ tài chính cho ngành Lâm nghiệp Việt Nam;	06		Center for International Forestry Research (CIFOR) Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)	Tạp chí Quốc tế		<u>Bản tiếng Anh:</u> Vol. 222 (07/2018) <u>Bản tiếng Việt:</u> Số 228 (8/2018)	2018
Tiếng Anh: DOI: https://doi.org/10.17528/cifor/006958 Tiếng Việt: DOI: https://doi.org/10.17528/cifor/006997								
3	<u>Bản tiếng Anh:</u> The Potention of REDD+ to finance forestry sector in Vietnam <u>Bản tiếng Việt:</u> Tiềm năng của REDD+ trong đóng góp tài chính cho ngành Lâm nghiệp ở Việt Nam	06		Center for International Forestry Research (CIFOR) Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)	Tạp chí Quốc tế		<u>Bản tiếng Anh:</u> Vol. 226 (7/2018) <u>Bản tiếng Việt:</u> Số 232 (10/2018)	2018
Tiếng Anh: DOI: https://doi.org/10.17528/cifor/006970 Tiếng Việt: DOI: https://doi.org/10.17528/cifor/007079								

4	Cơ hội, thách thức trong phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Phú Thọ với bối cảnh cách mạng 4.0	02	x	NXB Lao động xã hội ISBN 978-604-65-3447-1			Số 1/2018; Trang 200-210	2018
https://drive.google.com/file/d/1QDIMjNeTbVaI5eiU-Rkvp1GG5Xj602qH/view?usp=sharing								
5	Chính sách cho thuê môi trường rừng: Kinh nghiệm trên thế giới và thực tiễn áp dụng ở Việt Nam	01	x	NXB Thanh niên ISBN 978-604-973-173-0			Quý 3/2018; Trang 315-322	2018
https://drive.google.com/file/d/1QO96X6riGCWKVAdeqEZWDQSeFyiGRyMr/view?usp=sharing								
6	Giải pháp ổn định sản xuất nông nghiệp trên đất lâm nghiệp gắn với bảo vệ và phát triển rừng bền vững ở Lâm Đồng	02		NXB Dân Trí ISBN 978-604-88-7179-6			Quý 1/2019; Trang 161-172	2019
https://drive.google.com/file/d/1afXdOWMDQA3YOPA36V11VDw0YHl83m4S/view?usp=sharing								
7	Kết quả nghiên cứu Kinh tế chính sách Lâm nghiệp sau 35 năm đổi mới (1986-2020) và định hướng đến năm 2030	06		NXB Nông nghiệp ISBN 978-604-60-3182-6			Q2/2020; Trang 85-97	2020
https://drive.google.com/file/d/1Wa4odS5poWTzH02NDGQJyALFK7dfSvj/view?usp=sharing								
8	Current situation and policy solutions to manage imported timber meetg the legal timber requirements of Vietnam	7		15 th NEU – KKV ISBN: 978-604-79-3205-4	Hội thảo quốc tế		15 th ; Trang 271- 284	2022
https://drive.google.com/file/d/1cVkhN6JRaBQgRrV-T7Mxf3IpslRP9V6R/view?usp=sharing								
9	Bán các bon rừng của Việt Nam trên thị trường các bon quốc tế với giá bao nhiêu là hợp lí ? Các yếu tố ảnh hưởng tới giá bán, cơ hội, thách thức và kiến nghị trong việc xác định giá bán các bon rừng	2		Center for International Forestry Research (CIFOR)	Tạp chí Quốc tế		Số Vol. 14	2024
https://www.cifor-icraf.org/knowledge/publication/9138/ https://doi.org/10.17528/cifor-icraf/009138								

10	Theoretical and Practical Foundations for the Sustainable Development of Panax Vietnamensis Under Forest Canopy in Kon Tum Province	2	x	19 th NEU – KKU ISBN 978-604-79-4446-0	Hội thảo quốc tế	15 th ; Trang 2381-2393	2024
https://drive.google.com/file/d/1cTk94BG5kNV5F0SknRNzgvGTO4WdRR7i/view?usp=sharing							

Trong đó:

+ Số lượng bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín mà UV là tác giả chính sau TS: **01 bài báo** và thứ tự [36];

+ Số lượng bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín mà UV là tác giả liên hệ sau TS: **02 bài báo** và thứ tự [41], [48];

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (*Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg*)

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

TT	Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	Tên cơ quan cấp	Ngày tháng năm cấp	Tác giả chính/đồng tác giả	Số tác giả
1					

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau PGS/TS:

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)

TT	Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT	Cơ quan/tổ chức công nhận	Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm)	Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế	Số tác giả
1					

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau PGS/TS:

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

TT	Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN	Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia)	Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)	Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng	Văn bản đưa vào áp dụng thực tế	Ghi chú
1	Xây dựng mới: Ngành Công tác xã hội trình độ đại học	Thư ký	QĐ số 15/QĐ-ĐHLN-ĐT, ngày 09/1/2014	Trường ĐHLN	QĐ số 645/ QĐ-ĐHLN-ĐT, ngày 11/4/2016	
2	Xây dựng mới: Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành trình độ đại học	UV Tham gia	QĐ số 393/QĐ-ĐHLN-ĐT, ngày 29/6/2016	Trường ĐHLN	QĐ số 2215-2/ QĐ-ĐHLN-ĐT, ngày 10/10/2019	
3	Xây dựng mới: Ngành Quản lý kinh tế theo hướng ứng dụng trình độ thạc sĩ	UV Tham gia	QĐ số 1718/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH, ngày 22/9/2020 QĐ số 328/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 23/2/2022	Trường ĐHLN	QĐ số 892/ QĐ-ĐHLN-ĐTSDH, ngày 29/4/2022	
4	Rà soát, điều chỉnh: Ngành: Quản trị kinh doanh trình độ đại học	UV Tham gia	QĐ số 1502/QĐ-ĐHLN-ĐT, ngày 24/8/2020	Trường ĐHLN	QĐ số 600/ QĐ-ĐHLN-ĐT, ngày 15/4/2021	
5	Xây dựng mới: Ngành Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng trình độ đại học	Chủ trì	QĐ số 03/QĐ-ĐHLN-ĐT, ngày 04/1/2022	Trường ĐHLN	QĐ số 320/QĐ-ĐHLN-ĐT, ngày 20/3/2023	
6	Xây dựng mới: Ngành Tài chính – Ngân hàng trình độ đại học	Chủ trì	QĐ số 02/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 04/1/2022	Trường ĐHLN	QĐ số 1204/ QĐ-ĐHLN-ĐT, ngày 06/6/2022	
7	Rà soát, điều chỉnh: Ngành Kế toán, Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Quản trị du lịch và lữ hành, Công tác xã hội, Tài chính – Ngân hàng, Logistics và quản trị chuỗi cung ứng trình độ đại học	Phó trưởng tiêu ban cấp Trường; Tổ trưởng tổ rà soát các ngành	QĐ số 1937/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 05/12/2023	Trường ĐHLN	Đang thẩm định	

8	Xây dựng mới: Ngành Quản lý kinh tế trình độ Tiến sỹ	Chủ trì	QĐ số 303/QĐ-ĐHLN – ĐTSDH ngày 13/3/2024	Trường ĐHLN Trường ĐHLN	Đang chờ thẩm định	
9	Xây dựng danh mục ngành đào tạo cấp Bộ: Ban chuyên môn: Pháp luật; Kinh doanh và quản lý	Ủy viên	QĐ số 2284/QĐ-BGDĐT ngày 06/10/2022	Bộ Giáo dục và đào tạo	QĐ số 1596/ QĐ-BGDĐT, ngày 07/6/2024	
10	Hội đồng thẩm định nhiệm vụ: Xây dựng danh mục ngành đào tạo trình độ đại học thuộc lĩnh vực NN&PTNT	Ủy viên	QĐ số 4501/QĐ-BNN- TCCB ngày 22/11/2019	Bộ NN&PTNT	Hoàn thành	
11	Hội đồng tự đánh giá (Kiểm định ngành) Ngành: Quản trị kinh doanh trình độ đại học	UV thư ký	QĐ số 863/QĐ-ĐHLN- TCCB, ngày 27/4/2018	Trường ĐHLN	Nghị quyết số 12/NQ- HĐKĐCL, ngày 19/2/2020 (Trung tâm KĐCL-ĐH Quốc gia HN)	Đã hoàn thành năm 2020
12	Hội đồng tự đánh giá (Kiểm định ngành) Ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sỹ	UV Tham gia	QĐ số 617/QĐ-ĐHLN- TCCB, ngày 20/4/2020	Trường ĐHLN	QĐ số 219/QĐ-KĐCLGDTL, ngày 28/4/2023 (Trung tâm KĐCL Thăng Long)	Đã hoàn thành năm 2023

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế:
Không

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2024

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Ký và ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Minh Nguyệt